

Số: **4490** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **04** tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giá trị khu đất dự án Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa do thay đổi quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 để làm cơ sở xác định lại giá trị quỹ đất thanh toán cho các dự án BT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá trị khu đất dự án Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa để làm cơ sở xác định giá trị quỹ đất thanh toán cho các dự án BT;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-HĐTĐGD ngày 18/10/2016 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 236/TTr-STC ngày 30/3/2017 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất dự án vào ngày 16/3/2016 và Chứng thư thẩm định giá Vc 17/3/22.1/BĐS-BĐ ngày 14/3/2017 của Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giá trị khu đất dự án Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa do thay đổi quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh để

làm cơ sở xác định lại giá trị quỹ đất thanh toán cho các dự án BT, với các nội dung cụ thể sau:

- Tổng giá trị khu đất dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 là: 1.488.428.546.666 đồng.

- Chênh lệch giá trị khu đất dự án giữa quy hoạch mới và quy hoạch cũ tại thời điểm điều chỉnh quy hoạch (tháng 12/2016) là: 11.833.465.655 đồng.

Theo đó, tổng giá trị khu đất dự án được xác định lại do điều chỉnh quy hoạch là **1.500.262.012.321 đồng**.

(có phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, K4, K7, K14, K19 (V.24b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng



PHỤ LỤC

Quyết định số **1190/QĐ-UBND** ngày **04/4/2017** của UBND tỉnh

ST T	Loại đất	Diện tích (m2)		Đơn giá tại thời điểm tháng 12/2016 (đồng/m2)		Thành tiền (đồng)		Chênh lệch tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa quy hoạch mới và quy hoạch cũ
		Quy hoạch cũ tại QĐ số 2567/QĐ- UBND ngày 23/7/2015 và CV số 5934/UBND- KTN ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh	QH mới tại QĐ số 4439/QĐ- UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh	Quy hoạch cũ tại QĐ số 2567/QĐ- UBND ngày 23/7/2015 và CV số 5934/UBND-KTN ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh	QH mới tại QĐ số 4439/QĐ- UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh	Quy hoạch cũ tại QĐ số 2567/QĐ- UBND ngày 23/7/2015 và CV số 5934/UBND-KTN ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh	QH mới tại QĐ số 4439/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh	
I	Phân giao đất							-12.870.868.181
1	Đất ở thấp tầng liên kế	477.595	333.853	2.211.033	2.323.829	1.055.978.305.635	775.817.283.137	-280.161.022.498
2	Đất ở biệt thự	189.355	216.647	1.989.930	2.091.446	376.803.195.150	453.105.501.562	76.302.306.412
3	Đất ở trung tầng, cao tầng	-	107.925	-			190.987.847.905	190.987.847.905
a	DT đất xây dựng công trình		71.156		2.323.829		165.354.376.324	165.354.376.324
b	DT đất cây xanh, sân bãi, đường nội bộ		36.769		697.149		25.633.471.581	25.633.471.581
II	Phân thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê 50 năm							24.704.333.836
4	Đất hỗn hợp (TTTM – DV, Khách sạn)	78.873	103.363			40.484.958.868	65.189.292.704	24.704.333.836
a	DT đất xây dựng công trình	27.232	49.210	947.586	995.927	25.804.661.952	49.009.567.670	23.204.905.718
b	DT đất cây xanh, sân bãi, đường nội bộ	51.641	54.153	284.276	298.778	14.680.296.916	16.179.725.034	1.499.428.118
	Tổng cộng (I+II)	715.823	761.788			1.473.266.459.653	1.485.099.925.308	11.833.465.655

Handwritten signature